|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số: /2024/TT-BTC |  *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn về đăng ký thuế**

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Căn cước ngày 27 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân; Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về đăng ký thuế.*

# Chương I

# QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về đối tượng đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 30 Luật Quản lý thuế; cấu trúc mã số thuế; hồ sơ, thủ tục, mẫu biểu đăng ký thuế (bao gồm đăng ký thuế lần đầu; cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế; thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; chấm dứt hiệu lực mã số thuế; khôi phục mã số thuế; đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức) theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 30, Điều 31, 34, 36, 37, 38, 39, 40 Luật Quản lý thuế.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng quy định tại Thông tư này bao gồm: Người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế; công chức quản lý thuế; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định tại Điều 2 Luật Quản lý thuế.

### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Đơn vị chủ quản” là người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc.

2. “Hợp tác xã” bao gồm hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. “Đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã” là chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã.

4. “Địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký hộ kinh doanh” được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh.

5. “Đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế, tổ chức khác” là chi nhánh, văn phòng đại diện, nơi cụ thể khác tiến hành hoạt động, kinh doanh của tổ chức.

6. “Địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế” là cửa hàng, cửa hiệu hoặc nơi cụ thể khác tiến hành hoạt động, kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

7. “Hợp đồng dầu khí” là hợp đồng, hiệp định tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí.

8. “Cơ quan chi trả thu nhập” là tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập chịu thuế khác cho người nộp thuế là cá nhân theo quy định pháp luật thuế và pháp luật về quản lý thuế.

9. “Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế” là một cấu phần của Hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung do Tổng cục Thuế xây dựng, quản lý, sử dụng thống nhất trong toàn ngành thuế để thực hiện công tác quản lý thuế về đăng ký thuế.

10. “Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh” bao gồm Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã, Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.

11. Mã số địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là một dãy số do cơ quan thuế cấp cho địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dùng để quản lý thuế. Mã số này không phải là mã số thuế.

### Điều 4. Đối tượng đăng ký thuế

1. Đối tượng đăng ký thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế thông qua cơ chế một cửa liên thông theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 30 Luật Quản lý thuế.

b) Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 30 Luật Quản lý thuế.

2. Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, bao gồm:

a) Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm, kế toán, kiểm toán, luật sư, công chứng hoặc các lĩnh vực chuyên ngành khác không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật chuyên ngành (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

b) Đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang, tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội, xã hội-nghề nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật nhưng không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh; tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu; văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; tổ hợp tác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định của Bộ Luật Dân sự nhưng không thuộc trường hợp phải đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Hợp tác xã (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

c) Tổ chức được thành lập bởi cơ quan có thẩm quyền không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Tổ chức khác).

d) Tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không hoàn lại (sau đây gọi là Tổ chức khác).

đ) Tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập kinh doanh tại Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam có thu nhập phát sinh tại Việt Nam hoặc có phát sinh nghĩa vụ thuế tại Việt Nam (sau đây gọi là Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài).

e) Nhà cung cấp ở nước ngoài là tổ chức không có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc là cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (sau đây gọi là Nhà cung cấp ở nước ngoài).

g) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, tổ chức khác và cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho người nộp thuế khác phải kê khai và xác định nghĩa vụ thuế riêng so với nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (trừ cơ quan chi trả thu nhập khi khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập cá nhân); Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài (sau đây gọi là Tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay). Tổ chức chi trả thu nhập khi khấu trừ, nộp thay thuế TNCN sử dụng mã số thuế đã cấp để khai, nộp thuế thu nhập cá nhân khấu trừ, nộp thay.

h) Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn, nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí.

i) Hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật nhưng không thuộc trường hợp phải đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh, bao gồm cả: cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số; cá nhân của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu (sau đây gọi là Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế).

k) Cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh).

l) Cá nhân là người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

m) Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế uỷ nhiệm thu.

n) Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khác có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

### Điều 5. Cấu trúc mã số thuế

1. Cấu trúc mã số thuế

N1N2 N3N4N5N6N7N8N9 N10 - N11N12N13

Trong đó:

- Hai chữ số đầu N1N2 là số phân khoảng của mã số thuế.

- Bảy chữ số N3N4N5N6N7N8N9 được quy định theo một cấu trúc xác định, tăng dần trong khoảng từ 0000001 đến 9999999.

- Chữ số N10 là chữ số kiểm tra.

- Ba chữ số N11N12N13 là các số thứ tự từ 001 đến 999.

- Dấu gạch ngang (-) là ký tự để phân tách nhóm 10 chữ số đầu và nhóm 3 chữ số cuối.

2. Mã số doanh nghiệp, mã số hợp tác xã, mã số tổ hợp tác, mã số đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã được cấp theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác là mã số thuế.

3. Số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp cho công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật về căn cước được sử dụng thay cho mã số thuế của người nộp thuế là cá nhân, người phụ thuộc quy định tại điểm k, l, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này; đồng thời, số định danh cá nhân của người đại diện hộ gia đình, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cũng được sử dụng thay cho mã số thuế của hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đó (bao gồm cả hộ kinh doanh thuộc trường hợp đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh).

4. Phân loại cấu trúc mã số thuế

a) Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế; đại diện hộ gia đình, đại diện hộ kinh doanh và cá nhân khác, trừ trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này (sau đây gọi là đơn vị độc lập).

b) Mã số thuế 13 chữ số và dấu gạch ngang (-) dùng để phân tách giữa 10 số đầu và 3 số cuối được sử dụng cho đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác.

c) Người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác theo quy định tại Điểm a, b, c, d, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này có đầy đủ tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế và tự chịu trách nhiệm về toàn bộ nghĩa vụ thuế trước pháp luật được cấp mã số thuế 10 chữ số; các đơn vị phụ thuộc được thành lập theo quy định của pháp luật của người nộp thuế nêu trên nếu phát sinh nghĩa vụ thuế và trực tiếp khai thuế, nộp thuế được cấp mã số thuế 13 chữ số.

d) Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư này đăng ký nộp thuế nhà thầu trực tiếp với cơ quan thuế thì được cấp mã số thuế 10 chữ số theo từng hợp đồng.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài liên danh với các tổ chức kinh tế Việt Nam để tiến hành kinh doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng thầu và các bên tham gia liên danh thành lập ra Ban Điều hành liên danh, Ban Điều hành liên danh thực hiện hạch toán kế toán, có tài khoản tại ngân hàng, chịu trách nhiệm phát hành hóa đơn; hoặc tổ chức kinh tế tại Việt Nam tham gia liên danh chịu trách nhiệm hạch toán chung và chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên danh thì được cấp mã số thuế 10 chữ số để kê khai, nộp thuế cho hợp đồng thầu.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài có văn phòng tại Việt Nam đã được bên Việt Nam kê khai, khấu trừ nộp thuế thay về thuế nhà thầu thì nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài được cấp một mã số thuế 10 chữ số để kê khai tất cả các nghĩa vụ thuế khác (trừ thuế nhà thầu) tại Việt Nam và cung cấp mã số thuế cho bên Việt Nam.

đ) Nhà cung cấp ở nước ngoài theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 4 Thông tư này chưa có mã số thuế tại Việt Nam khi đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế được cấp mã số thuế 10 chữ số. Nhà cung cấp ở nước ngoài sử dụng mã số thuế đã được cấp để trực tiếp kê khai, nộp thuế hoặc cung cấp mã số thuế cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền hoặc cung cấp cho ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế và kê khai vào Bảng kê về khấu trừ thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài tại Việt Nam.

 e) Tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thay theo quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cấp mã số thuế 10 chữ số (sau đây gọi là mã số thuế nộp thay) để kê khai, nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, nhà cung cấp ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân có hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh. Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư này được bên Việt Nam kê khai, nộp thay thuế nhà thầu thì được cấp mã số thuế 13 số theo mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam để thực hiện xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế nhà thầu tại Việt Nam.

Khi người nộp thuế thay đổi thông tin đăng ký thuế, tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn, chấm dứt hiệu lực mã số thuế và khôi phục mã số thuế theo quy định đối với mã số thuế của người nộp thuế thì mã số thuế nộp thay được cơ quan thuế cập nhật tương ứng theo thông tin, trạng thái mã số thuế của người nộp thuế. Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ theo quy định tại Chương II, Chương III Thông tư này đối với mã số thuế nộp thay.

g) Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần lãi dầu, khí được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn theo quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cấp mã số thuế 10 chữ số theo từng hợp đồng dầu khí hoặc văn bản thoả thuận hoặc giấy tờ tương đương khác. Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế 10 số của từng hợp đồng dầu khí để thực hiện nghĩa vụ thuế riêng theo hợp đồng dầu khí (bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí). Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế 10 số của từng hợp đồng dầu khí để kê khai, nộp thuế đối với phần lãi được chia theo từng hợp đồng dầu khí.

h) Tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điểm m Khoản 2 Điều 4 Thông tư này có một hoặc nhiều hợp đồng ủy nhiệm thu với một cơ quan thuế thì được cấp một mã số thuế nộp thay để nộp khoản tiền đã thu của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

### Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế

1. Hồ sơ của người nộp thuế

Hồ sơ đăng ký thuế gồm hồ sơ đăng ký thuế lần đầu; hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn; hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế; hồ sơ khôi phục mã số thuế được tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 41 Luật Quản lý thuế.

2. Tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế

a) Đối với hồ sơ bằng giấy:

Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ. Công chức thuế lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả đối với hồ sơ thuộc diện cơ quan thuế phải trả kết quả cho người nộp thuế, thời hạn xử lý hồ sơ đối với từng loại hồ sơ đã tiếp nhận.

Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế gửi bằng đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi sổ văn thư của cơ quan thuế. Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

b) Đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

3. Tiếp nhận quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

a) Đối với quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác bằng giấy:

Công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi ngày nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác đã tiếp nhận.

Trường hợp quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác gửi bằng đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác đã tiếp nhận và ghi sổ văn thư của cơ quan thuế.

b) Đối với quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác bằng điện tử: Việc tiếp nhận quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bằng điện tử được thực hiện theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính, thuế.

# Chương II

# HỒ SƠ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUẾ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

## **Mục 1**

## **ĐĂNG KÝ THUẾ LẦN ĐẦU**

### Điều 7. Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

Địa điểm nộp hồ sơ và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông quy định tại pháp luật về đăng ký kinh doanh.

Địa điểm nộp hồ sơ và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 31; Khoản 2, Khoản 3 Điều 32 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Đối với người nộp thuế là tổ chức quy định tại Điểm a, b, c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a) Tổ chức kinh tế và các đơn vị phụ thuộc (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở.

a.1) Hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số 06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

a.2) Hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

b) Tổ chức khác và các đơn vị phụ thuộc theo quy định tại Điểm c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập; tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan cấp huyện ra quyết định thành lập và nơi tổ hợp tác đóng trụ sở.

b.1) Hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

b.2) Hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Đối với người nộp thuế theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam quy định tại Khoản 3 Điều này) nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi cá nhân có địa chỉ thường trú tại Việt Nam. Hồ sơ đăng ký thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với người nộp thuế là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Giấy xác nhận của Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.

4. Đối với người nộp thuế là nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư này trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (như: thuế thu nhập cá nhân, lệ phí môn bài…) nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao Giấy xác nhận đăng ký văn phòng Điều hành; hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

5. Đối với người nộp thuế là nhà cung cấp ở nước ngoài quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đến cơ quan thuế theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

6. Đối với người nộp thuế là tổ chức khấu trừ nộp thay và tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu quy định tại Điểm g, m Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế như sau:

a) Tổ chức khấu trừ nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua Bên Việt Nam mẫu số 04.1-ĐK-TCT-BK.

b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh.

c) Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế ký hợp đồng ủy nhiệm thu. Hồ sơ đăng ký thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.4-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Đối với người nộp thuế quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở hoặc tại Cục Thuế Doanh nghiệp lớn trong trường hợp người nộp thuế được phân công cho Cục Thuế Doanh nghiệp lớn quản lý.

a) Hồ sơ đăng ký thuế của người điều hành, công ty điều hành chung và doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần lãi được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn (sau đây gọi chung là người điều hành) gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư, hoặc Giấy phép đầu tư.

b) Hồ sơ đăng ký thuế của nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí (bao gồm cả nhà thầu nhận phần lãi được chia) gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Hồ sơ đăng ký thuế đối với Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

### Điều 8. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế

Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế được cấp cho tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. “Giấy chứng nhận đăng ký thuế” mẫu số 10.1-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho tổ chức không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. “Thông báo mã số thuế” mẫu số 11-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho tổ chức đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thuế thay, tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu theo quy định tại Khoản 6 Điều 7 Thông tư này.

3. Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và trả kết quả là Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế là tổ chức qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế chậm nhất không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế đăng ký nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính, cơ quan thuế có trách nhiệm gửi kết quả qua bộ phận một cửa của cơ quan thuế hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký.

### Điều 9. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế

Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế đã cấp cho người nộp thuế theo hình thức trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua bưu chính được cấp lại theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế,người nộp thuế gửi Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế mẫu số 13-MST ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

2. Cơ quan thuế thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuếThông báo mã số thuế, qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp người nộp thuế đăng ký nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính, cơ quan thuế có trách nhiệm gửi kết quả qua bộ phận một cửa của cơ quan thuế hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký.

## **Mục 2**

## **THAY ĐỔI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ**

### Điều 10. Địa điểm nộp và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế

Địa điểm nộp và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Thay đổi thông tin đăng ký thuế nhưng không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Người nộp thuế theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp như sau:

a.1) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại Điểm a, b, c, đ, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp nếu thông tin trên các Giấy tờ này có thay đổi.

a.2) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

a.3) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

b) Người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi chuyển nhượng phần vốn góp trong tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng một phần quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí, nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại Cục Thuế nơi người điều hành đặt trụ sở hoặc tại Cục Thuế Doanh nghiệp lớn trong trường hợp người điều hành được phân công cho Cục Thuế Doanh nghiệp lớn quản lý.

Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay đổi thông tin đăng ký thuế làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp huyện khác nhưng cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi) để thực hiện các thủ tục về thuế trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Hồ sơ nộp tại cơ quan thuế nơi chuyển đi, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

Sau khi nhận được Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này của cơ quan thuế nơi chuyển đi, doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã.

b) Người nộp thuế thuộc diện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp huyện khác nhưng cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như sau:

b.1) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi

Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi). Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cụ thể như sau:

- Đối với người nộp thuế theo quy định tại Điểm a, b, c, đ, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm:

+ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi.

- Đối với người nộp thuếtheo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến

b.2.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi chuyển đến trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này. Cụ thể:

- Người nộp thuế theo quy định tại Điểm a, b, d, đ, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở mới.

- Người nộp thuế là tổ hợp tác theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi đặt trụ sở mới.

- Người nộp thuế theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Cục Thuế nơi người nộp thuế đóng trụ sở (tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập); tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở (tổ chức do cơ quan cấp huyện ra quyết định thành lập).

b.2.2) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế, gồm:

- Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến mẫu số 30/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi.

### Điều 11. Xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế và trả kết quả

Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế được xử lý theo quy định tại Điều 41 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Người nộp thuế thay đổi các thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư này

a) Trường hợp thay đổi thông tin không có trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

b) Trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế; đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi.

2. Người nộp thuế thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư này

a) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi:

Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Trong thời hạn chậm nhất không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, hoặc kết luận kiểm tra (đối với hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế (đối với hồ sơ thuộc diện không phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), đồng thời người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế và Cục Thuế nơi người nộp thuế chuyển đến.

Quá thời hạn nêu trên, trường hợp người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi thì thời hạn cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này được xác định lại là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với cơ quan thuế nơi chuyển đi.

Việc xác định người nộp thuế thuộc diện hay không thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Người nộp thuế chuyển địa điểm hoạt động kinh doanh tại trụ sở chính, nếu tiếp tục có hoạt động kinh doanh khác địa bàn cấp tỉnh với địa bàn nơi đóng trụ sở chính và có nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế với cơ quan thuế quản lý trên địa bàn cấp tỉnh đó theo quy định của pháp luật quản lý thuế (cơ quan thuế quản lý khoản thu) thì không phải thực hiện chuyển nghĩa vụ thuế theo quy định tại điểm này.

b) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế. Đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi gửi cho người nộp thuế.

3. Xử lý đối với người nộp thuế đã hoàn thành chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi nhưng không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã (đối với người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh) hoặc tại cơ quan thuế nơi chuyển đến (đối với người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế)

 a) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này, nếu người nộp thuế không thực hiện chuyển địa điểm thì phải có Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm mẫu số 31/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế nơi chuyển đi. Cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc xác nhận người nộp thuế hủy chuyển địa điểm mẫu số 36/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của người nộp thuế.

b) Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này, nếu người nộp thuế không nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã hoặc cơ quan thuế nơi chuyển đến và người nộp thuế không có văn bản đề nghị hủy chuyển địa điểm theo quy định tại điểm a Khoản này gửi cơ quan thuế nơi chuyển đi thì cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ gửi người nộp thuế.

c) Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo theo quy định tại điểm b Khoản này gửi người nộp thuế nhưng người nộp thuế không nộp Văn bản đăng kýhủy chuyển địa điểm mẫu số 31/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này hoặc không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở, cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 16/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, chuyển trạng thái “Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” và công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 35 Thông tư này.

## **Mục 3**

## **TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH**

### Điều 12. Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn, người nộp thuế thực hiện thông báo theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế, Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau đây:

1. Tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh thực hiện gửi Thông báo mẫu số 23/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo thời hạn quy định tại Điểm c Khoản 1, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.2. Sau khi cơ quan thuế đã ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18, điểm b khoản 1 Điều 19 Thông tư này trước khi đăng ký tạm ngừng hoạt động kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18, điểm b khoản 1 Điều 19 Thông tư này nhưng được cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chấp thuận tạm ngừng kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế không cập nhật trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

### Điều 13. Xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Việc xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động , kinh doanh trước thời hạn của người nộp thuế; xử lý Văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế; Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Đối với Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của người nộp thuế:

Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ và ban hành Thông báo chấp thuận/ hoặc không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh mẫu số 27/TB-ĐKT, Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo đơn vị chủ quản mẫu số 33/TB-ĐKT (nếu có), Thông báo về việc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo đơn vị chủ quản mẫu số 34/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

2. Đối với văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

Cơ quan thuế cập nhật thông tin tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh của người nộp thuế vào hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, trừ trường hợp người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và chưa được khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18, điểm b khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

## **Mục 4**

## **CHẤM DỨT HIỆU LỰC MÃ SỐ THUẾ**

### Điều 14. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế là văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Luật Quản lý thuế và các giấy tờ khác như sau:

a) Đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác theo quy định tại điểm a, b, c, d, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a.1) Đối với đơn vị chủ quản, hồ sơ là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định giải thể, bản sao quyết định chia, bản sao hợp đồng hợp nhất, bản sao hợp đồng sáp nhập, bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ quan có thẩm quyền, bản sao thông báo chấm dứt hoạt động, bản sao quyết định chuyển đổi.

Trường hợp đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc đã được cấp mã số thuế 13 chữ số thì đơn vị chủ quản phải có văn bản thông báo chấm dứt hoạt động gửi cho các đơn vị phụ thuộc để yêu cầu đơn vị phụ thuộc thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thì đơn vị chủ quản có văn bản cam kết chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc gửi cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc với cơ quan thuế quản lý các nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc sau khi mã số thuế của đơn vị phụ thuộc đã chấm dứt hiệu lực.

a.2) Đối với đơn vị phụ thuộc, hồ sơ là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định hoặc thông báo chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc, bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với đơn vị phụ thuộc của cơ quan có thẩm quyền.

b) Đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí; nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại điểm đ, h Khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài được cấp mã số thuế theo quy định tại Điểm e Khoản 4 Điều 5 Thông tư này), hồ sơ là: Bản sao bản thanh lý hợp đồng, hoặc bản sao văn bản về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tham gia hợp đồng dầu khí đối với nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã, tổ hợp tác trước khi nộp hồ sơ để chấm dứt hoạt động doanh nghiệp, hợp tác xã do bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất hoặc chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, hoặc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác tại cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thực hiện các thủ tục về thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế theo thời hạn quy định tại Luật Doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp), Luật Hợp tác xã (đối với hợp tác xã, tổ hợp tác) và các pháp luật khác có liên quan. Trường hợp Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật khác có liên quan không quy định thời hạn người nộp thuế phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế thì người nộp thuế nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chia, hợp đồng sáp nhập, hợp đồng hợp nhất, quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, hoặc quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác.

3. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều này là Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này và các giấy tờ khác như sau:

a) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định chia, bản sao hợp đồng hợp nhất, bản sao hợp đồng sáp nhập.

b) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ hợp tác là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác của cơ quan đăng ký hợp tác xã.

4. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quyết định, thông báo, giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Giao dịch trao đổi thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế về: Quyết định giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã do chia, hợp nhất, sáp nhập; hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã do chia, hợp nhất, sáp nhập; Thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác.

b) Quyết định, Thông báo thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Văn bản tương đương của cơ quan cấp phép.

c) Quyết định Tuyên bố phá sản của Tòa án.

d) Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

### Điều 15. Các nghĩa vụ người nộp thuế phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ về hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

2. Người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định tại Điều 43, 44, 47, 60, 67, 68, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế.

3. Trường hợp đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc thì toàn bộ các đơn vị phụ thuộc phải hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản.

### Điều 16. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế và trả kết quả

1. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế quy định tại Khoản 1 Điều 14 Thông tư này:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

a.1) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

Ban hành Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp cơ quan thuế nhận được hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản nhưng các đơn vị phụ thuộc chưa thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a.2) Phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước để quyết toán nghĩa vụ của người nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật.

a.3) Thực hiện thủ tục bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ đối với các nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, đơn vị chủ quản đã có văn bản cam kết chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc thực hiện chuyển nghĩa vụ của đơn vị phụ thuộc cho đơn vị chủ quản và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế là đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc.

Trường hợp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất thực hiện chuyển nghĩa vụ cho đơn vị mới và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế là đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất và đơn vị mới.

a.4) Đề nghị cơ quanHải quan thực hiện xác nhận việc người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư của Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a.5) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan thuế hoàn thành việc chuyển toàn bộ nghĩa vụ nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước của đơn vị phụ thuộc sang đơn vị chủ quản, của đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất sang đơn vị mới theo quy định tại điểm này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện:

b.1) Thực hiện các công việc quy định tại Điểm a.2, a.3 Khoản này đối với các khoản thu phát sinh trên địa bàn.

b.2) Cập nhật thông tin người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với khoản thu thuộc cơ quan thuế quản lý vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu.

2. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư này:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này. Riêng quy định về ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này được thay bằng Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ <giải thể/chấm dứt hoạt động> đến cơ quan <đăng ký kinh doanh/đăng ký hợp tác xã> mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

3. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Đối với quyết định giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã, thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 14 Thông tư này:

a.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này. Riêng quy định về ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này được thay bằng Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ <giải thể/chấm dứt hoạt động> đến cơ quan <đăng ký kinh doanh/đăng ký hợp tác xã> mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

a.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

b) Đối với hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã do chia, hợp nhất, sáp nhập; hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã; hồ sơ chấm dứt hoạt động tổ hợp tác do cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chuyển đến theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 14 Thông tư này

b.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế chưa nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp, gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

- Ban hành Thông báo về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 29/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế để thực hiện các thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 14 Thông tư này.

b.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu chưa thực hiện các quy định để chấm dứt theo dõi nghĩa vụ đối với khoản thu phát sinh trên địa bàn mà sẽ thực hiện khi người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 14 Thông tư này theo thông báo của cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

c) Đối với hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã: Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế thực hiện cập nhật thông tin chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh theo mã số địa điểm kinh doanh và mã số thuế đơn vị chủ quản địa điểm kinh doanh vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế.

d) Đối với Thông báo giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất và Thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chuyển đến theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 14 Thông tư này

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái “NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” ngay trong ngày nhận được Thông báo của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã nếu người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

đ) Đối với Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; Quyết định, Thông báo thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Văn bản tương đương theo quy định tại điểm a, b Khoản 4 Điều 14 Thông tư này (Quyết định, Thông báo thu hồi giấy phép)

đ.1) Trường hợp thu hồi để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế: Khi cơ quan thuế quản lý trực tiếp nhận được Quyết định, Thông báo thu hồi giấy phép của cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thuế cập nhật thông tin mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái “Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế”.

đ.2) Trường hợp thu hồi do vi phạm pháp luật:

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Cập nhật thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế, mã số thuế nộp thay (nếu có) về trạng thái “Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” và ban hành Thông báo về việc mã số thuế chấm dứt hiệu lực theo đơn vị chủ quản mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có) gửi cho người nộp thuế sau khi nhận được Quyết định, Thông báo thu hồi giấy phép của cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Cập nhật thông tin thu hồi giấy phép của địa điểm kinh doanh theo mã số địa điểm kinh doanh và mã số thuế đơn vị chủ quản địa điểm kinh doanh vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế trong trường hợp địa điểm kinh doanh bị thu hồi giấy phép.

- Ban hành Thông báo về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 29/TB-ĐKT gửi cho người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã để thực hiện các thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Khoản 1 và Điểm b Khoản 3 Điều 14 Thông tư này.

- Sau khi nhận được Quyết định, Thông báo giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã và chấm dứt hoạt động của đơn vị phụ thuộc của cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã hoặc hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế do thu hồi giấy phép theo quy định tại Điều 14 Thông tư này, cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý khoản thu xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với từng trường hợp tương ứng theo quy định tại Điều này.

e) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản

Khi nhận được Quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật thông tin người nộp thuế về trạng thái “NNT chờ làm thủ tục phá sản” ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày nhận được Quyết định mở thủ tục phá sản. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế để gửi Tòa án thu hồi nợ thuế theo quy định của Luật Phá sản.

Khi nhận được Quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã của Tòa án theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 14 Thông tư này

e.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Cập nhật thông tin người nộp thuế về trạng thái “NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày nhận được Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

Ban hành Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp cơ quan thuế nhận được Quyết định tuyên bố phá sản đơn vị chủ quản của Tòa án nhưng các đơn vị phụ thuộc chưa thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Thực hiện các công việc quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 Khoản 1 Điều này.

e.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này.

4. Khi mã số thuế của người nộp thuế là tổ chức bị chấm dứt hiệu lực thì Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế hết hiệu lực.

5. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái “NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này và trạng thái “NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST”ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

### Điều 17. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc tiếp nhận một trong các văn bản (Quyết định, Văn bản, Thông báo) dưới đây, cơ quan thuế thực hiện cập nhật vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế và chuyển trạng tháicủa người nộp thuế đang hoạt động sang trạng thái 06 “NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”, lý do 01 “Chờ xác minh tình trạng hoạt động kinh doanh”:

a) Thông báo yêu cầu nộp hồ sơ khai thuế, báo cáo thuế lần 2 do cơ quan thuế ban hành, người nộp thuế vẫn chưa nộp hồ sơ khai thuế, báo cáo thuế.

b) Cơ quan thuế nhận lại văn bản của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế qua đường bưu chính nhưng bưu điện trả lại do không có người nhận hoặc do địa chỉ không tồn tại.

c) Cơ quan thuế nhận được thông tin do các tổ chức, cá nhân cung cấp về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

d) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có văn bản gửi cơ quan thuế thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

e) Người nộp thuế thuộc diện rủi ro cao về đăng ký thuế khi thực hiện đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử.

2. Trong thời hạn chậm nhất năm (05) ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc tiếp nhận một trong các văn bản nêu tại Khoản 1 Điều này, cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan công an quản lý địa bàn) thực hiện xác minh thực tế hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký.

a) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì người nộp thuế phải ký xác nhận vào Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-BKD ban hành kèm theo Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện cập nhật trở lại trạng thái hoạt động của người nộp thuế, đồng thời người nộp thuế phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương lập Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-XMKD ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 16/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên biên bản, đồng thời cập nhật thông tin mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái 06 “Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” với lý do số 09 “Cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký” vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; đồng thời truyền thông tin cho Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã ngay trong ngày cập nhật trạng thái “NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Cơ quan thuế thực hiện công khai trạng thái mã số thuế của người nộp thuế trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 35 Thông tư này. Cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn (gồm: cơ quan Hải quan, cơ quan đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp đã thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế), Viện Kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động) và tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tra cứu thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế công khai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp đơn vị chủ quản thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này có đơn vị phụ thuộc

a) Cơ quan thuế quản lý đơn vị chủ quản đồng thời phải thông báo cho đơn vị phụ thuộc về việc đơn vị chủ quản được nhận diện không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo mẫu số 26/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cập nhật trạng thái 06 “NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”, lý do 01 “Chờ xác minh tình trạng hoạt động kinh doanh” quy định tại Khoản 1 điều này.b) Cơ quan thuế quản lý đơn vị chủ quản cập nhật tình trạng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký của đơn vị phụ thuộc vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo về việc đơn vị chủ quản không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 16/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Sau khi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

5. Trường hợp người nộp thuế thực hiện thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sau khi cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, người nộp thuế phải nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn còn thiếu, hoàn thành đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Cơ quan thuế cập nhật mã số thuế của người nộp thuế sang trạng thái 06 lý do 10 và xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

6. Cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế sau khi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký như sau:

a) Đối với người nộp thuế quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, hóa đơn theo quy định của Luật Quản lý thuế và Điều 15 Thông tư này hoặc không phát sinh nghĩa vụ thuế, hóa đơn.

 b) Đối với người nộp thuế đã được xóa các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại Khoản 3 Điều 85 Luật Quản lý thuế, xóa các khoản nộp thừa theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế (người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế) và hoàn thành thủ tục hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp, hợp tác xã thì cơ quan thuế gửi văn bản kèm danh sách các mã số thuế đã bị chấm dứt hiệu lực cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã qua hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã để đồng bộ tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

## **Mục 5**

## **KHÔI PHỤC MÃ SỐ THUẾ**

### Điều 18. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế

Mã số thuế được khôi phục theo quy định tại Điều 40 Luật Quản lý thuế, Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau đây:

1. Hồ sơ khôi phục mã số thuế của người nộp thuế:

a) Người nộp thuế quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương, cơ quan thuế đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định, nhưng sau đó cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi thì người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi.

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương của cơ quan có thẩm quyền.

b) Sau khi cơ quan thuế có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại Điều 17 Thông tư này nhưng chưa bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì người nộp thuế nộp Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

c) Người nộp thuế quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế nhưng cơ quan thuế chưa ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 14, Điều 16 Thông tư này thì người nộp thuế nộp Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

d) Người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế do chia, hợp nhất, sáp nhập, hoặc chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã đến cơ quan thuế theo quy định tại Điều 14 Thông tư này sau đó có văn bản hủy Quyết định chia, hợp đồng sáp nhập, hợp đồng hợp nhất hoặc văn bản hủy quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc và cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chưa chấm dứt hoạt động đối với doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất, hoặc đối với đơn vị phụ thuộc thì người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao văn bản hủy bỏ Quyết định chia, Hợp đồng sáp nhập, Hợp đồng hợp nhất; hoặc bản sao văn bản hủy quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc.

Người nộp thuế phải hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế trước khi khôi phục mã số thuế.

2. Hồ sơ khôi phục mã số thuế theo quyết định, thông báo, giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

Giao dịch thông báo khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị phụ thuộc của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

### Điều 19. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả

1. Đối với hồ sơ của người nộp thuế: Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 40, Điều 41 Luật Quản lý thuế và Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

a) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế đầy đủ đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 18 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản).

- In lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế đã nộp bản gốc cho cơ quan thuế theo hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Cập nhật trạng thái mã số thuế cho người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc khôi phục mã số thuế.

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế đầy đủ đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 18 Thông tư này, cơ quan thuế lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định, đồng thời thực hiện xác minh thực tế tại địa chỉ trụ sở kinh doanh của người nộp thuế và lập Biên bản xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ trụ sở kinh doanh của người nộp thuế mẫu số 15/BB-XMKD ban hành kèm theo Thông tư này theo hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế (người nộp thuế phải ký xác nhận vào Biên bản).Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế chấp hành đầy đủ các hành vi vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn, nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ (trừ một số trường hợp không phải hoàn thành nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế), cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản).

- In lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế đã nộp bản gốc cho cơ quan thuế theo hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Cập nhật trạng thái mã số thuế của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc khôi phục mã số thuế.

Cơ quan thuế thực hiện công khai Thông báo về việc khôi phục mã số thuế trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 22 Thông tư này. Cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn (gồm: cơ quan Hải quan, cơ quan đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp đã thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế), Viện Kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động) và tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tra cứu thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế công khai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các nội dung khác.

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế đầy đủ đối với trường hợp quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều 18 Thông tư này, cơ quan thuế lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế chấp hành đầy đủ các hành vi vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn, nộp đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ (trừ một số trường hợp không phải hoàn thành nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế), cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản).

- In lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế đã nộp bản gốc cho cơ quan thuế theo hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Cập nhật trạng thái mã số thuế cho người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc khôi phục mã số thuế.

d) Cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc mã số thuế không được khôi phục mẫu số 38/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

d.1) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế không đầy đủ hoặc không thuộc trường hợp được khôi phục mã số thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Thông tư này.

d.2) Người nộp thuế có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Thông tư này nhưng không hoàn thành nghĩa vụ về thuế, hóa đơn với cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này mà người nộp thuế không giải trình được lý do; hoặc kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ trụ sở kinh doanh khai báo với cơ quan thuế

d.3) Người nộp thuế có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 18 Thông tư này nhưng không hoàn thành nghĩa vụ về thuế, hóa đơn với cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này mà người nộp thuế không giải trình được lý do.

2. Khi cơ quan thuế nhận được giao dịch khôi phục tình trạng pháp lý đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế ngay trong ngày nhận được giao dịch.

## **Mục 6**

## **ĐĂNG KÝ THUẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỔ CHỨC LẠI TỔ CHỨC**

### Điều 20. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại

1. Chia tổ chức

a) Đối với tổ chức bị chia:

Tổ chức bị chia phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị chia, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị chia theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

b) Đối với tổ chức mới được chia:

Các tổ chức mới thành lập từ tổ chức bị chia phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức mới thành lập từ tổ chức bị chia, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

2. Tách tổ chức

a) Đối với tổ chức bị tách:

Trường hợp sau khi tách, tổ chức bị tách có phát sinh thay đổi thông tin đăng ký thuế, tổ chức phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Quyết định tách tổ chức hoặc văn bản tương đương;

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác.

Cơ quan thuế thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế của tổ chức bị tách theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và Điều 11 Thông tư này. Tổ chức bị tách vẫn sử dụng mã số thuế đã được cấp trước đây để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ về thuế.

b) Đối với tổ chức được tách:

Tổ chức được tách phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức được tách, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

3. Sáp nhập tổ chức

Tổ chức nhận sáp nhập được giữ nguyên mã số thuế. Các tổ chức bị sáp nhập bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a) Tổ chức bị sáp nhập:

Tổ chức bị sáp nhập phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị sáp nhập, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị sáp nhập theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

b) Tổ chức nhận sáp nhập:

Trường hợp sáp nhập làm phát sinh thay đổi thông tin đăng ký thuế, trong thời hạn 10 (mười) làm việc ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ tương đương khác, tổ chức nhận sáp nhập phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Hợp đồng sáp nhập hoặc văn bản tương đương;

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác.

Cơ quan thuế thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế của tổ chức nhận sáp nhập theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và Điều 11 Thông tư này.

4. Hợp nhất tổ chức

a) Tổ chức bị hợp nhất:

Các tổ chức bị hợp nhất phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của các tổ chức bị hợp nhất, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị hợp nhất theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

b) Tổ chức hợp nhất:

Tổ chức hợp nhất phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức hợp nhất, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

### Điều 21. Đăng ký thuế trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động

1. Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại

Đơn vị phụ thuộc có Quyết định chuyển thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại thì đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi phải thực hiện đăng ký thuế để được cấp mã số thuế mới theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc trước chuyển đổi phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc trước chuyển đổi, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

2. Chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác

Một đơn vị độc lập chuyển thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác thì được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế của đơn vị chủ quản mới. Đơn vị độc lập phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này. Đơn vị phụ thuộc thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị chủ quản phải kê khai bổ sung đơn vị phụ thuộc mới thành lập vào bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị độc lập, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

3. Chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác

Một đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản (sau đây gọi là đơn vị phụ thuộc cũ) chuyển thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác (sau đây gọi là đơn vị phụ thuộc mới) phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc cũ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này. Đơn vị phụ thuộc mới thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị chủ quản phải kê khai bổ sung đơn vị phụ thuộc mới thành lập vào bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc mới, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc cũ, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

# Chương III

# HỒ SƠ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ CÁ NHÂN KHÁC

## **Mục 1**

## **ĐĂNG KÝ THUẾ LẦN ĐẦU**

### Điều 22. Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

Địa điểm nộp hồ sơ và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông quy định tại pháp luật về đăng ký kinh doanh.

Địa điểm nộp hồ sơ và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 31; Khoản 2, Khoản 3 Điều 32 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác quy định tại điểm i, k, l, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này

a) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i Khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi đặt địa điểm kinh doanh trong trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định, hoặc nơi cá nhân có bất động sản cho thuê.

- Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi cư trú của cá nhân kinh doanh trong trường hợp cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định.

a.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, hoặc hồ sơ khai thuếcủa hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân thông qua cơ quan chi trả thu nhập và có uỷ quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho cá nhân hoặc người phụ thuộc

b.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại cơ quan chi trả thu nhập.

- Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập trong cùng một kỳ nộp thuế, cá nhân chỉ uỷ quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập và thông báo số định danh cá nhân của cá nhân và người phụ thuộc với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế.

b.2) Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc gồm: Văn bản ủy quyền.

b.3) Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, tổng hợp thông tin đăng ký thuế của người phụ thuộc vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

Cơ quan chi trả thu nhập sử dụng số định danh cá nhân của cá nhân, người phụ thuộc vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân không qua cơ quan chi trả thu nhập hoặc không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế

c.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Cục Thuế nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế.

- Tại Cục Thuế nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài.

- Tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân cư trú đối với những trường hợp khác.

c.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

- Đối với người phụ thuộc: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Trường hợp cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế:

d.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

Tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

d.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước đã thực hiện liên thông thì cơ quan thuế căn cứ vào Phiếu chuyển thông tin của cơ quan quản lý nhà nước gửi đến nếu không có hồ sơ khai thuế.

2. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác quy định tại Điểm i, k, l, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài không thuộc đối tượng sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này

a) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i Khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi đặt địa điểm kinh doanh trong trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định, hoặc nơi cá nhân cho thuê bất động sản.

- Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi cư trú của cá nhân kinh doanh trong trường hợp cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định.

a.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03.2-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này hoặc hồ sơ khai thuếcủa hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân; hoặc Bản sao giấy tờ có giá trị sử dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá tại chợ biên giới theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

b) Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân thông qua cơ quan chi trả thu nhập và có uỷ quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho cá nhân hoặc người phụ thuộc

b.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại cơ quan chi trả thu nhập.

- Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập trong cùng một kỳ nộp thuế, cá nhân chỉ uỷ quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập để được cơ quan thuế cấp mã số thuế. Cá nhân thông báo mã số thuế của cá nhân và người phụ thuộc với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế.

b.2) Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc gồm:

- Văn bản ủy quyền;

- Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người phụ thuộc.

b.3) Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, tổng hợp thông tin đăng ký thuế của người phụ thuộc vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

Cơ quan chi trả thu nhập sử dụng mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho cá nhân, người phụ thuộc vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân không qua cơ quan chi trả thu nhập hoặc không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế

c.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Cục Thuế nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế.

- Tại Cục Thuế nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài.

c.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế:

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03.2-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân.

+ Bản sao văn bản bổ nhiệm của Tổ chức sử dụng lao động trong trường hợp cá nhân người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân được cử sang Việt Nam làm việc nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài.

- Đối với người phụ thuộc:

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của người phụ thuộc.

d) Trường hợp cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế:

d.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

Tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

d.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước đã thực hiện liên thông thì cơ quan thuế căn cứ vào Phiếu chuyển thông tin của cơ quan quản lý nhà nước gửi đến nếu không có hồ sơ khai thuế.

- Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân.

3. Đối với cá nhân khấu trừ và nộp thuế thay cho người nộp thuế khác, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu quy định tại Điểm g, m Khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a) Địa điểm nộp hồ sơ: thực hiện như quy định tại điểm a, c, d Khoản 6 Điều 7 Thông tư này

b) Hồ sơ đăng ký thuế: thực hiện như quy định tại điểm a, c, d Khoản 6 Điều 7 Thông tư này.

### Điều 23. Xử lý hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và trả kết quả

1. Đối với hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Thông tư này

a) Trường hợp thông tin của cá nhân khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin trên hồ sơ đăng ký thuế vào hệ thống ứng dụng đăng ký thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế.

Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 22 Thông tư này, cơ quan thuế cấp “Giấy chứng nhận đăng ký thuế” mẫu số 10.2-MST ban hành kèm theo Thông tư này cho từng địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế.

b) Trường hợp thông tin của cá nhân không khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Thông báo về việc giải trình bổ sung thông tin tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đối với hồ sơ giấy) cho người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để người nộp thuế điều chỉnh thông tin hoặc nộp lại hồ sơ đăng ký thuế khác.

Trường hợp cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan thuế thông báo cho cơ quan chi trả thu nhập danh sách cá nhân có thông tin không khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo mẫu số 40/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo kết quả cho từng cá nhân và nộp lại hồ sơ đăng ký thuế sau khi cá nhân điều chỉnh thông tin.

2. Đối với hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 22 Thông tư này

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế đủ điều kiện cấp mã số thuế, cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế cho người nộp thuế như sau:

a.1) “Giấy chứng nhận đăng ký thuế” mẫu số 10.2-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho từng địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 22 Thông tư này.

a.2) “Thông báo mã số thuế cá nhân” mẫu số 14-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế thông báo cho cá nhân hoặc cơ quan chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại Điểm b, c, d Khoản 2 Điều 22 Thông tư này.

Trường hợp cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo mã số thuế cho cá từng cá nhân biết để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cá nhân thực hiện đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 22 Thông tư này và cơ quan thuế thực hiện tính thuế và ban hành Thông báo nộp tiền theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì mã số thuế được cấp ghi trên Thông báo nộp tiền.

a.3) “Thông báo mã số thuế” mẫu số 11-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho cá nhân đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thuế thay, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu theo quy định tại Khoản 3 Điều 22 Thông tư này.

a.4) Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ và trả kết quả là “Giấy chứng nhận đăng ký thuế”, “Thông báo mã số thuế cá nhân”, “Thông báo mã số thuế” cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế chậm nhất không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 22 Thông tư này. Trường hợp người nộp thuế đăng ký nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính, cơ quan thuế có trách nhiệm gửi kết quả qua bộ phận một cửa của cơ quan thuế hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký.

b) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế không đủ điều kiện cấp mã số thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Thông báo về việc giải trình bổ sung thông tin tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đối với hồ sơ giấy) cho người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để người nộp thuế điều chỉnh thông tin hoặc nộp lại hồ sơ đăng ký thuế khác.

Trường hợp cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan thuế thông báo cho cơ quan chi trả thu nhập danh sách cá nhân không đủ điều kiện cấp mã số thuế theo mẫu số 40/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do từ chối và yêu cầu đối với người nộp thuế. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo lý do chưa được cấp mã số thuế cho từng cá nhân để điều chỉnh, bổ sung thông tin của cá nhân. Cơ quan chi trả thu nhập nộp lại hồ sơ đăng ký thuế cho cơ quan thuế sau khi được điều chỉnh, bổ sung để được cấp mã số thuếcho cá nhân theo quy định.

### Điều 24. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế

Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế đã cấp cho người nộp thuế theo hình thức trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua bưu chính được cấp lại theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

a) Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế, người nộp thuế gửi Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế mẫu số 13-MST ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

b) Cơ quan thuế thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp người nộp thuế đăng ký nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính, cơ quan thuế có trách nhiệm gửi kết quả qua bộ phận một cửa của cơ quan thuế hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký.

## **Mục 2**

## **THAY ĐỔI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ**

### Điều 25. Địa điểm nộp và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế

Địa điểm nộp hồ sơ và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin đăng ký thuế nhưng không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh khi có thay đổi thông tin: Thực hiện đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về hộ kinh doanh.

Cơ quan thuế tiếp nhận thông tin do Hệ thống đăng ký kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh truyền sang, tự động cập nhật thông tin thay đổi của hộ kinh doanh vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế: Thực hiện nộp hồ sơ thay đổi thông tin đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh, gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân nếu thông tin trên giấy tờ này có thay đổi đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay đổi địa chỉ hoạt động kinh doanh sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, hoặc thay đổi địa chỉ sang địa bàn cấp huyện khác nhưng cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Tại nơi chuyển đi

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp tại cơ quan thuế): Thực hiện nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh (cơ quan thuế nơi chuyển đi). Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tương tự như điểm b khoản 1 Điều này.

b) Tại nơi chuyển đến

b.1) Hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh: Thực hiện đăng ký thay đổi địa chỉ với cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về hộ kinh doanh sau khi nhận được Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này của cơ quan thuế nơi chuyển đi.

b.2) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế: Thực hiện nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi có địa chỉ mới của địa điểm kinh doanh trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này. Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế là Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến mẫu số 30/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với cá nhân quy định tại điểm k, l, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này: Trong quá trình thực hiện công tác quản lý thuế đối với người nộp thuế, cơ quan thuế truy vấn thông tin mới nhất của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cập nhật vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế. Trường hợp cá nhân thay đổi số định danh cá nhân do hủy, xác lập lại số định danh cá nhân theo quy định của pháp luật về căn cước, cơ quan thuế cập nhật trạng thái cho số định danh cá nhân bị hủy trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

4. Đối với cá nhân quy định tại điểm k, l, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này không thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế của bản thân và người phụ thuộc (bao gồm cả trường hợp thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp) nộp hồ sơ cho cơ quan chi trả thu nhập hoặc Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân đăng ký thường trú hoặc tạm trú (trường hợp cá nhân không làm việc tại cơ quan chi trả thu nhập hoặc không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập) như sau:

a) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với trường hợp nộp qua cơ quan chi trả thu nhập, gồm: Văn bản ủy quyền (đối với trường hợp chưa có văn bản ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập trước đó) và bản sao Hộ chiếu có thay đổi thông tin liên quan đến đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin thay đổi của cá nhân vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT, thông tin thay đổi của người phụ thuộc vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

b) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với trường hợp nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST (đối với cá nhân), mẫu số 20-ĐK-TCT (đối với người phụ thuộc) ban hành kèm theo Thông tư này; Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người phụ thuộc trong trường hợp thông tin đăng ký thuế trên giấy tờ này có thay đổi.

### Điều 26. Xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế và trả kết quả

Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế được xử lý theo quy định tại Điều 41 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác thay đổi các thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 1, Khoản 4 Điều 25 Thông tư này

a) Trường hợp thay đổi thông tin không có trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

b) Trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế; đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Thông tư này

a) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi:

Trong thời hạn chậm nhất không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, hoặc kết luận kiểm tra trong trường hợp không có biên bản (đối với hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (đối với hồ sơ thuộc diện không phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), đồng thời hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đitheo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Việc xác định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện hay không thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế. Đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi gửi cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

3. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi nhưng không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ tại cơ quan đăng ký kinh doanh (đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh) hoặc tại cơ quan thuế nơi chuyển đến (đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế), cơ quan thuế thực hiện tương tự như Khoản 3 Điều 11 Thông tư này.

## **Mục 3**

## **TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH**

### Điều 27. Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện thông báo theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế, Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau đây:

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thực hiện gửi Thông báo mẫu số 23/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh theo thời hạn quy định tại Điểm c Khoản 1, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

### Điều 28. Xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Việc xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động , kinh doanh trước thời hạn của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; xử lý Văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế; Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Đối với Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh:

Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ và ban hành Thông báo chấp thuận/ hoặc không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh mẫu số 27/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

2. Trường hợp hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế cập nhật thông tin tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh của hộ kinh doanh vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế khi nhận được giao dịch trao đổi thông tin về tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh trừ trường hợp người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại Điều 32 Thông tư này.

## **Mục 4**

## **CHẤM DỨT HIỆU LỰC MÃ SỐ THUẾ, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH**

### Điều 29. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với cá nhân (bao gồm cả cá nhân là đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác) là các giấy tờ liên quan của cơ quan có thẩm quyền xác nhận cá nhân đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự (Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch, hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự); hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác định cá nhân đã chết, mất tích.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi chấm dứt hoạt động kinh doanh thì mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh, mã số thuế của cá nhân kinh doanh không bị chấm dứt hiệu lực và tiếp tục được sử dụng để thực hiện các nghĩa vụ thuế khác của cá nhân đó.

Trước khi chấm dứt hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế) phải hoàn thành các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh. Hồ sơ chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

- Đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh: hồ sơ là giao dịch thông báo chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế.

- Đối với địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (bao gồm cả địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh và địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế): hồ sơ là Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh mẫu số 24.2/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

### Điều 30. Các nghĩa vụ phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Người nộp thuế là cá nhân (bao gồm cả cá nhân là đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác) phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và xử lý số tiền nộp thừa theo quy định tại Điều 60, 67, 69, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải hoàn thành các thủ tục về thuế trước khi chấm dứt hoạt động kinh doanh như sau:

a) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế: Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 60, 67, 69, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh.

b) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai:

- Hoàn thành nghĩa vụ về hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

- Hoàn thành nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định tại Điều 43, 44, 47, 60, 67, 68, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh.

 c) Đối với hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì hộ kinh doanh phải hoàn thành nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc có văn bản gửi cơ quan thuế cam kết doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh kế thừa toàn bộ nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### Điều 31. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và trả kết quả

1. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 Thông tư này

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác thực hiện:

a.1) Cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế thành “NNT ngừng hoạt động và chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày tiếp nhận giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền xác nhận cá nhân đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác định cá nhân đã chết, mất tích.

a.2) Phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước để quyết toán nghĩa vụ của người nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật.

a.3) Thực hiện thủ tục bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ đối với các nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

a.4) Đề nghị cơ quanHải quan thực hiện xác nhận việc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư của Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, hoặc nhận được giao dịch trao đổi thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế theo quy định.

a.5) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và Điều 30 Thông tư này; cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế thành “NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện:

b.1) Thực hiện các công việc quy định tại Điểm a.2, a.3 Khoản này đối với các khoản thu phát sinh trên địa bàn.

b.2) Cập nhật thông tin người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với khoản thu thuộc cơ quan thuế quản lý vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu.

2. Đối với hồ sơ chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Thông tư này, cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh thực hiện:

a.1) Quyết toán nghĩa vụ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý địa điểm kinh doanh (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật.

a.2) Thực hiện thủ tục bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ đối với các nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

a.3) Cập nhật thông tin chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành thủ tục với cơ quan quản lý thuế theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

Đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế đồng thời ban hành thông báo về việc hộ kinh doanh hoàn thành thủ tục với cơ quan thuế để nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi hộ kinh doanh để hộ kinh doanh thực hiện thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động với cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

### Điều 32. Trình tự xác minh thực tế hoạt động và ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Cơ quan thuế thực hiện xác minh thực tế hoạt động, ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo từng địa điểm kinh doanh tương tự như Khoản 1, 2 Điều 17 Thông tư này.

2. Sau khi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế thực hiện:

a) Đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh:

- Cơ quan thuế gửi văn bản kèm danh sách hộ kinh doanh, địa điểm kinh doanh bị Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký cho cơ quan đăng ký kinh doanh qua Hệ thống ứng dụng đăng ký kinh doanh để đồng bộ tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Cơ quan thuế phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh theo quy định của pháp luật về hộ kinh doanh.

- Trường hợp hộ kinh doanh thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh, chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh, hộ kinh doanh phải nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn còn thiếu, hoàn thành đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh thực hiện chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, hóa đơn với cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh; hoặc trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phát sinh nghĩa vụ thuế, hóa đơn với cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh.

## **Mục 5**

## **KHÔI PHỤC MÃ SỐ THUẾ**

### Điều 33. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế

Mã số thuế được khôi phục theo quy định tại Điều 40 Luật Quản lý thuế, Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau đây:

Hồ sơ khôi phục mã số thuế đối với cá nhân (bao gồm cả cá nhân là đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác) là Quyết định của Tòa án hủy bỏ Quyết định tuyên bố cá nhân là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

### Điều 34. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả

Khi cơ quan thuế nhận được Quyết định của Tòa án hủy bỏ Quyết định tuyên bố cá nhân là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho cá nhân trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.

# Chương IV

# CÔNG KHAI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

### Điều 35. Công khai thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện công khai thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đối với các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế ngừng hoạt động, đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 01).

b) Người nộp thuế ngừng hoạt động, chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03).

c) Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh (trạng thái 05).

d) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06).

đ) Người nộp thuế khôi phục mã số thuế theo Thông báo mẫu số 19/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Người nộp thuế có vi phạm pháp luật về đăng ký thuế.

2. Nội dung, hình thức và thời hạn công khai:

a) Nội dung công khai: Các thông tin ghi trên Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế; Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

b) Hình thức công khai: Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

c) Thời hạn công khai: Chậm nhất trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo hoặc cập nhật trạng thái mã số thuế theo quyết định, thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác chuyển đến.

3. Thẩm quyền công khai thông tin:

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thực hiện công khai thông tin người nộp thuế. Trước khi công khai thông tin người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp phải thực hiện rà soát, đối chiếu để đảm bảo tính chính xác thông tin công khai. Trường hợp thông tin công khai không chính xác, cơ quan thuế thực hiện đính chính thông tin và phải công khai nội dung đã đính chính theo hình thức công khai.

# Chương V

# TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### Điều 36. Ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh và xác thực điện tử trong thực hiện thủ tục đăng ký thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phù hợp với lộ trình triển khai kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu thuế để giải quyết thủ tục đăng ký thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Thông tư này và phải lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật. Trường hợp các thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và đã được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu thuế thì không yêu cầu người nộp thuế khai báo lại với cơ quan thuế.

2. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 15 và Điều 18 Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử, đồng thời hệ thống định danh và xác thực điện tử, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đã được kết nối, vận hành thì được sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế mà không phải nộp bản sao hộ chiếu trong hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 Điều 22, Khoản 1 Điều 25 Thông tư này nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

3. Trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thực hiện truyền thông tin chủ động cho Cơ sở dữ liệu thuế khi cấp số định danh cá nhân, cơ quan thuế cập nhật ngay số định danh cá nhân vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để sử dụng làm mã số thuế cho cá nhân mà không yêu cầu cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại điểm b, c, d Khoản 1 Điều 22 Thông tư này.

### Điều 37. Giải quyết thủ tục cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng

1. Cơ quan thuế giải quyết thủ tục đăng ký thuế cho người nộp thuế quy định tại Thông tư này theo quy trình dự phòng trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế hoặc Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gặp sự cố kỹ thuật;

b) Các trường hợp bất khả kháng khác.

2. Căn cứ vào thời gian dự kiến khắc phục sự cố Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế hoặc Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Tổng cục Thuế thông báo trước về thời gian dự kiến để cơ quan thuế giải quyết thủ tục cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng, trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Việc giải quyết thủ tục cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng thực hiện theo quy trình xử lý hồ sơ bằng bản giấy.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Tổng cục Thuế về việc Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế hoàn thành việc khắc phục sự cố, cơ quan thuế phải cập nhật, bổ sung dữ liệu, thông tin đã giải quyết cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

### Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2024, thay thế Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

Hệ thống các ứng dụng của ngành thuế được nâng cấp để đáp ứng việc người nộp thuế sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế xuyên suốt trong các dịch vụ với cơ quan thuế từ ngày 01/7/2025.

2. Trường hợp các văn bản đã dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

### Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hồ sơ đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục mã số thuế đã nộp đến cơ quan thuế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan thuế tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế tại thời điểm nộp hồ sơ.

2. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này đã được cấp mã số thuế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và thông tin đăng ký thuế của đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khớp đúng với thông tin của cá nhân được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân được sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế khi thực hiện các thủ tục về thuế kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, bao gồm cả việc điều chỉnh, bổ sung nghĩa vụ thuế phát sinh theo mã số thuế đã cấp trước đó. Đồng thời, cơ quan thuế theo dõi, quản lý toàn bộ dữ liệu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân, dữ liệu đăng ký giảm trừ gia cảnh của người phụ thuộc bằng số định danh cá nhân.

3. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác đã được cấp mã số thuế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, nhưng thông tin đăng ký thuế của đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác không khớp đúng với thông tin của cá nhân được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không đầy đủ thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác tiếp tục sử dụng mã số thuế đã được cấp đến hết ngày 31/12/2024. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác phải thực hiện điều chỉnh thông tin với cơ quan thuế theo quy định tại Khoản 1, khoản 4 Điều 25 Thông tư này để chuyển sang sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế đã được cấp.

4. Trường hợp cá nhân đã được cấp nhiều hơn 01 (một) mã số thuế, dữ liệu thuế của người nộp thuế được hợp nhất theo số định danh cá nhân.

5. Cá nhân thực hiện tra cứu thông tin đăng ký thuế đã đối chiếu khớp đúng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tại địa chỉ: <https://www.gdt.gov.vn>, hoặc trên tài khoản giao dịch thuế điện tử của cá nhân (nếu cá nhân đã được cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế).

6. Trường hợp cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam chưa được cấp số định danh cá nhân thì cá nhân phải liên hệ với cơ quan Công an cấp xã để thu thập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp số định danh cá nhân để được sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế khi bắt đầu hoạt động kinh doanh hoặc có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

### Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hướng dẫn cơ quan thuế các cấp trong việc đăng ký thuế, cấp mã số thuế, cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, cấp Thông báo mã số thuế và quản lý sử dụng mã số thuế.

2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo nội dung quy định tại Thông tư này.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm xử lý khôi phục mã số thuế của người nộp thuế để khắc phục sai sót của cơ quan thuế trong trường hợp đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế không đúng trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế, hoặc đã xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế không đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định tại Thông tư này; hoặc khôi phục mã số thuế của người nộp thuế để phục vụ xử lý các nghiệp vụ yêu cầu phải sử dụng mã số thuế trong trường hợp người nộp thuế phát sinh thêm các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo kết quả xử lý của cơ quan có thẩm quyền sau khi đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

4. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Văn phòng Chính phủ;- Văn phòng Tổng bí thư;- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;- Hội đồng Dân tộc;- Ủy ban của Quốc hội;- Toà án nhân dân tối cao;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;- Công báo; Website Chính phủ;- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Các đơn vị thuộc, trực thuộc BTC;- Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Website Bộ Tài chính, Website Tổng cục Thuế;- Lưu: VT; TCT (VT, KK4b). | **KT. BỘ TRƯỞNGTHỨ TRƯỞNG****Cao Anh Tuấn** |